

Số: 395-11/2025/QĐ-VKH

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

- Căn cứ Luật số 78/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026;
- Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ Quyết định 1199/QĐ-BXD ngày 16/12/2024 về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với Quy chuẩn quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng QCVN 16:2023/BXD;
- Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện KHCN Xây dựng;
- Căn cứ hợp đồng kinh tế số 395/2025VKH ký ngày 11/12/2025 giữa Viện KHCN Xây dựng và Công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt về việc thử nghiệm và đánh giá chứng nhận sản phẩm Gạch gốm ốp lát phù hợp Quy chuẩn số 16:2023/BXD;
- Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ đánh giá chứng nhận;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch kỹ thuật và Giám đốc Phân Viện Miền Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp chứng nhận sản phẩm Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men của Công ty **AZULMED, S.L.U.** sản xuất phù hợp với mục III.1, bảng 1, quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD theo danh mục đính kèm.

Điều 2: Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận 03 năm kể từ ngày ký quyết định. Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các lần Viện Khoa học Công nghệ tiến hành đánh giá giám sát 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm.

Điều 3: Việc sử dụng giấy chứng nhận và dấu hợp quy phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật, Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng hoàn toàn không chịu trách nhiệm về việc sử dụng trái với các quy định này.

Điều 4: Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, nếu có bất kỳ thay đổi nào về thiết kế sản phẩm, nhà sản xuất hay những thay đổi khác ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm so với đăng ký ban đầu, Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Viện Khoa học Công nghệ xây dựng để có đánh giá bổ sung theo quy định.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và chỉ áp dụng cho mặt hàng gạch gốm ốp lát ép bán khô có men như danh mục nêu tại phụ lục đính kèm, do Công ty **AZULMED, S.L.U.** sản xuất và công ty **Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt** nhập khẩu, sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký (nêu tại phụ lục đính kèm).

Điều 6: Công ty **AZULMED, S.L.U.**, công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt và các Ông, Bà Trưởng phòng KHKT, TCKT và Giám đốc Phân Viện miền Nam chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp (03 bản);
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHKT, PVMN./.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
CỘNG NGHỆ
XÂY DỰNG
Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-11/2025/QĐ-VKH NGÀY 10/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Nhãn hiệu hàng hóa/Brand ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1000x1000x10		69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x1200x10,5		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2800x1200x6,3		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	900x150x8,5		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x230x9,7		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10		69072193
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600x600x9,5		69072193
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIb, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIb</i>	1000x1000x10		69072293
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIb, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIb</i>	1200x600x10		69072293
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10,5		69072193
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1000x1000x10,5		69072193

Ghi chú: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-11/2025/QĐ-VKH NGÀY 10/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾																
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1000x1000x10	Nhóm 3: <table><tr><td>P.E. CRUISE BIANCO MT</td><td>P.E. LEVENT PEARL MT</td></tr><tr><td>P.E. CRUISE GREY MT</td><td>P.E. SCARLET SOFT IVORY MT</td></tr><tr><td>P.E. LEVENT DARK GREY MT</td><td>P.E. SCARLET SOFT WHITE MT</td></tr><tr><td>P.E. LEVENT GREY MT</td><td></td></tr></table>	P.E. CRUISE BIANCO MT	P.E. LEVENT PEARL MT	P.E. CRUISE GREY MT	P.E. SCARLET SOFT IVORY MT	P.E. LEVENT DARK GREY MT	P.E. SCARLET SOFT WHITE MT	P.E. LEVENT GREY MT									
P.E. CRUISE BIANCO MT	P.E. LEVENT PEARL MT																		
P.E. CRUISE GREY MT	P.E. SCARLET SOFT IVORY MT																		
P.E. LEVENT DARK GREY MT	P.E. SCARLET SOFT WHITE MT																		
P.E. LEVENT GREY MT																			
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x1200x10,5	Nhóm 1: <table><tr><td>P.E. SFORZA BEIGE MT</td><td>P.E. SFORZA WHITE MT</td></tr><tr><td>P.E. SFORZA IVORY MT</td><td></td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>P.E. DONCELLA IVORY SAT</td><td></td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>P.E. CANBY FUSION GREY MT</td><td>P.E. CANBY FUSION PEARL MT</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>P.E. PUL. CHROMA GREY</td><td>P.E. PUL. DONCELLA IVORY</td></tr><tr><td>P.E. PUL. CHROMA IVORY</td><td>P.E. PUL. LAYANI NATURAL</td></tr><tr><td colspan="2">P.E. PUL. CHROMA WHITE</td></tr></table>	P.E. SFORZA BEIGE MT	P.E. SFORZA WHITE MT	P.E. SFORZA IVORY MT		P.E. DONCELLA IVORY SAT		P.E. CANBY FUSION GREY MT	P.E. CANBY FUSION PEARL MT	P.E. PUL. CHROMA GREY	P.E. PUL. DONCELLA IVORY	P.E. PUL. CHROMA IVORY	P.E. PUL. LAYANI NATURAL	P.E. PUL. CHROMA WHITE			
P.E. SFORZA BEIGE MT	P.E. SFORZA WHITE MT																		
P.E. SFORZA IVORY MT																			
P.E. DONCELLA IVORY SAT																			
P.E. CANBY FUSION GREY MT	P.E. CANBY FUSION PEARL MT																		
P.E. PUL. CHROMA GREY	P.E. PUL. DONCELLA IVORY																		
P.E. PUL. CHROMA IVORY	P.E. PUL. LAYANI NATURAL																		
P.E. PUL. CHROMA WHITE																			
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	2800x1200x6,3	Nhóm 1: <table><tr><td>P.C. 3DB MILLER BEIGE MT</td><td>P.C. 3DB MILLER NATURAL MT</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>P.C. 3DB SFORZA BEIGE MT</td><td>P.C. 3DB SFORZA WHITE MT</td></tr><tr><td>P.C. 3DB SFORZA IVORY MT</td><td>P.C. HOPE IVORY MT</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>P.C. PUL. DONCELLA IVORY</td><td>P.C. PUL. NINA NATURAL</td></tr><tr><td>P.C. PUL. DRAC GOLD</td><td>P.C. PUL. SALVIA GREEN</td></tr><tr><td>P.C. PUL. KERVIN BLACK</td><td>P.C. PUL. SCARLET SOFT IVORY</td></tr><tr><td colspan="2">P.C. PUL. LUMIERE WHITE</td></tr></table> Nhóm 5: <table><tr><td>P.C. PUL. HONED SCARLET SOFT</td><td></td></tr></table>	P.C. 3DB MILLER BEIGE MT	P.C. 3DB MILLER NATURAL MT	P.C. 3DB SFORZA BEIGE MT	P.C. 3DB SFORZA WHITE MT	P.C. 3DB SFORZA IVORY MT	P.C. HOPE IVORY MT	P.C. PUL. DONCELLA IVORY	P.C. PUL. NINA NATURAL	P.C. PUL. DRAC GOLD	P.C. PUL. SALVIA GREEN	P.C. PUL. KERVIN BLACK	P.C. PUL. SCARLET SOFT IVORY	P.C. PUL. LUMIERE WHITE		P.C. PUL. HONED SCARLET SOFT	
P.C. 3DB MILLER BEIGE MT	P.C. 3DB MILLER NATURAL MT																		
P.C. 3DB SFORZA BEIGE MT	P.C. 3DB SFORZA WHITE MT																		
P.C. 3DB SFORZA IVORY MT	P.C. HOPE IVORY MT																		
P.C. PUL. DONCELLA IVORY	P.C. PUL. NINA NATURAL																		
P.C. PUL. DRAC GOLD	P.C. PUL. SALVIA GREEN																		
P.C. PUL. KERVIN BLACK	P.C. PUL. SCARLET SOFT IVORY																		
P.C. PUL. LUMIERE WHITE																			
P.C. PUL. HONED SCARLET SOFT																			

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-11/2025/QĐ-VKH NGÀY 10/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾																									
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	900x150x8,5	Nhóm 3: <table><tr><td>P.E. BAER CAFE MT</td><td>P.E. KIROVA HAYA MT</td></tr><tr><td>P.E. BAER GRIS MT</td><td>P.E. KIROVA SAUCE MT</td></tr></table>		P.E. BAER CAFE MT	P.E. KIROVA HAYA MT	P.E. BAER GRIS MT	P.E. KIROVA SAUCE MT																				
P.E. BAER CAFE MT	P.E. KIROVA HAYA MT																											
P.E. BAER GRIS MT	P.E. KIROVA SAUCE MT																											
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x230x9,7	Nhóm 1: <table><tr><td>P.E. 3DB Kael BLONDE MT</td><td>P.E. 3DB Kael TORTOLA MT</td></tr><tr><td>P.E. 3DB Kael ROBLE MT</td><td>P.E. ANTID. MERBAU DECK WENGUE</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>P.E. INOUT VERSAT HAYA MT</td><td>P.E. MERBAU ROBLE</td></tr><tr><td>P.E. INOUT VERSAT NATURAL MT</td><td>P.E. INOUT VERSAT NOGAL MT</td></tr></table>		P.E. 3DB Kael BLONDE MT	P.E. 3DB Kael TORTOLA MT	P.E. 3DB Kael ROBLE MT	P.E. ANTID. MERBAU DECK WENGUE	P.E. INOUT VERSAT HAYA MT	P.E. MERBAU ROBLE	P.E. INOUT VERSAT NATURAL MT	P.E. INOUT VERSAT NOGAL MT																
P.E. 3DB Kael BLONDE MT	P.E. 3DB Kael TORTOLA MT																											
P.E. 3DB Kael ROBLE MT	P.E. ANTID. MERBAU DECK WENGUE																											
P.E. INOUT VERSAT HAYA MT	P.E. MERBAU ROBLE																											
P.E. INOUT VERSAT NATURAL MT	P.E. INOUT VERSAT NOGAL MT																											
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10	Nhóm 1: <table><tr><td>P.E. MALEK GREY MT</td><td>P.E. SFORZA IVORY MT</td></tr><tr><td>P.E. MALEK PEARL MT</td><td>P.E. SFORZA WHITE MT</td></tr><tr><td>P.E. SFORZA BEIGE MT</td><td></td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>P.E. AUSTRAL GREY MT</td><td>P.E. LEVENT PEARL MT</td></tr><tr><td>P.E. AUSTRAL IVORY MT</td><td>P.E. NUANCES IVORY MT</td></tr><tr><td>P.E. AUSTRAL PEARL MT</td><td>P.E. SAKHIR GREY MT</td></tr><tr><td>P.E. CRUISE BIANCO MT</td><td>P.E. SAKHIR IVORY MT</td></tr><tr><td>P.E. CRUISE GREY MT</td><td>P.E. SAKHIR NATURAL MT</td></tr><tr><td>P.E. FORTUNE IVORY MT</td><td>P.E. SB PERSEUS NATURAL MT</td></tr><tr><td>P.E. FORTUNE NATURAL MT</td><td>P.E. TACTILE BONE MT</td></tr><tr><td>P.E. LEVENT DARK GREY MT</td><td>P.E. TACTILE GREY MT</td></tr><tr><td>P.E. LEVENT GREY MT</td><td>P.E. TACTILE PEARL MT</td></tr></table>		P.E. MALEK GREY MT	P.E. SFORZA IVORY MT	P.E. MALEK PEARL MT	P.E. SFORZA WHITE MT	P.E. SFORZA BEIGE MT		P.E. AUSTRAL GREY MT	P.E. LEVENT PEARL MT	P.E. AUSTRAL IVORY MT	P.E. NUANCES IVORY MT	P.E. AUSTRAL PEARL MT	P.E. SAKHIR GREY MT	P.E. CRUISE BIANCO MT	P.E. SAKHIR IVORY MT	P.E. CRUISE GREY MT	P.E. SAKHIR NATURAL MT	P.E. FORTUNE IVORY MT	P.E. SB PERSEUS NATURAL MT	P.E. FORTUNE NATURAL MT	P.E. TACTILE BONE MT	P.E. LEVENT DARK GREY MT	P.E. TACTILE GREY MT	P.E. LEVENT GREY MT	P.E. TACTILE PEARL MT
P.E. MALEK GREY MT	P.E. SFORZA IVORY MT																											
P.E. MALEK PEARL MT	P.E. SFORZA WHITE MT																											
P.E. SFORZA BEIGE MT																												
P.E. AUSTRAL GREY MT	P.E. LEVENT PEARL MT																											
P.E. AUSTRAL IVORY MT	P.E. NUANCES IVORY MT																											
P.E. AUSTRAL PEARL MT	P.E. SAKHIR GREY MT																											
P.E. CRUISE BIANCO MT	P.E. SAKHIR IVORY MT																											
P.E. CRUISE GREY MT	P.E. SAKHIR NATURAL MT																											
P.E. FORTUNE IVORY MT	P.E. SB PERSEUS NATURAL MT																											
P.E. FORTUNE NATURAL MT	P.E. TACTILE BONE MT																											
P.E. LEVENT DARK GREY MT	P.E. TACTILE GREY MT																											
P.E. LEVENT GREY MT	P.E. TACTILE PEARL MT																											

HỌC
HỆ
NG

th

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-11/2025/QĐ-VKH NGÀY 10/06/2026

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾															
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600x600x9,5	Nhóm 3: <table><tr><td>P.E. FORTUNE IVORY MT</td><td>P.E. FORTUNE NATURAL MT</td></tr></table>		P.E. FORTUNE IVORY MT	P.E. FORTUNE NATURAL MT												
P.E. FORTUNE IVORY MT	P.E. FORTUNE NATURAL MT																	
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIb, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIb</i>	1000x1000x10	Nhóm 2: <table><tr><td>P.E. MILDEN IVORY SAT</td></tr></table>		P.E. MILDEN IVORY SAT													
P.E. MILDEN IVORY SAT																		
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIb, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIb</i>	1200x600x10	Nhóm 2: <table><tr><td>P.E. DIVA CREAM SAT.</td><td>P.E. PURITY WHITE SAT</td></tr><tr><td colspan="2">P.E. MILDEN IVORY SAT</td></tr></table>		P.E. DIVA CREAM SAT.	P.E. PURITY WHITE SAT	P.E. MILDEN IVORY SAT											
P.E. DIVA CREAM SAT.	P.E. PURITY WHITE SAT																	
P.E. MILDEN IVORY SAT																		
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10,5	Nhóm 4: <table><tr><td>P.E. PUL. CHROMA GREY</td><td>P.E. PUL. MUSSAH BLACK</td></tr><tr><td>P.E. PUL. CHROMA IVORY</td><td>P.E. PUL. PURITY WHITE</td></tr><tr><td>P.E. PUL. CHROMA WHITE</td><td>P.E. PUL. SCARLET BLACK</td></tr><tr><td>P.E. PUL. CUPID CREAM</td><td>P.E. PUL. SCARLET GREY</td></tr><tr><td>P.E. PUL. JEWELS BLACK</td><td>P.E. PUL. SCARLET SOFT IVORY</td></tr><tr><td>P.E. PUL. LAYANI NATURAL</td><td>P.E. PUL. SCARLET SOFT WHITE</td></tr><tr><td>P.E. PUL. MILDEN IVORY</td><td>P.E. PUL. SYMPHONY NOIR</td></tr></table>		P.E. PUL. CHROMA GREY	P.E. PUL. MUSSAH BLACK	P.E. PUL. CHROMA IVORY	P.E. PUL. PURITY WHITE	P.E. PUL. CHROMA WHITE	P.E. PUL. SCARLET BLACK	P.E. PUL. CUPID CREAM	P.E. PUL. SCARLET GREY	P.E. PUL. JEWELS BLACK	P.E. PUL. SCARLET SOFT IVORY	P.E. PUL. LAYANI NATURAL	P.E. PUL. SCARLET SOFT WHITE	P.E. PUL. MILDEN IVORY	P.E. PUL. SYMPHONY NOIR
P.E. PUL. CHROMA GREY	P.E. PUL. MUSSAH BLACK																	
P.E. PUL. CHROMA IVORY	P.E. PUL. PURITY WHITE																	
P.E. PUL. CHROMA WHITE	P.E. PUL. SCARLET BLACK																	
P.E. PUL. CUPID CREAM	P.E. PUL. SCARLET GREY																	
P.E. PUL. JEWELS BLACK	P.E. PUL. SCARLET SOFT IVORY																	
P.E. PUL. LAYANI NATURAL	P.E. PUL. SCARLET SOFT WHITE																	
P.E. PUL. MILDEN IVORY	P.E. PUL. SYMPHONY NOIR																	
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1000x1000x10,5	Nhóm 4: <table><tr><td>P.E. PUL. LUMIERE WHITE</td><td>P.E. PUL. SCARLET SOFT WHITE</td></tr><tr><td colspan="2">P.E. PUL. SCARLET SOFT IVORY</td></tr></table>		P.E. PUL. LUMIERE WHITE	P.E. PUL. SCARLET SOFT WHITE	P.E. PUL. SCARLET SOFT IVORY											
P.E. PUL. LUMIERE WHITE	P.E. PUL. SCARLET SOFT WHITE																	
P.E. PUL. SCARLET SOFT IVORY																		

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ As declared by client.



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.43.7544196 - Fax: 84.43.8361197
Website: www.ibst.vn - Email: vkhcnxd@fpt.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY **CERTIFICATE OF CONFORMITY**



Số/No: 395-11/2025VKH

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men/ Glazed dry-pressed ceramic tiles

(Danh mục sản phẩm được chứng nhận theo phụ lục đính kèm/ List of certified products attached at index)

Nhà máy sản xuất/ Manufacturer: AZULMED, S.L.U.

Địa điểm sản xuất/ Manufacturing address: Pol. Ind. Els Plans - C/ El Pinet, 1. 12592 Xilches Castellón, Spain.

Đơn vị nhập khẩu/Importer: Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt

VIET CERAMICS INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ/ Address

778k/2 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

778k/2 Nguyen Kiem Street, Duc Nhuan Ward, Hochiminh City, Vietnam

Phù hợp với/ Conforms to:

Mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD/ Item III.1, table 1, QCVN 16:2023/BXD

Phương thức chứng nhận/ Certification method: Phương thức 5/ Method 5

Hiệu lực/Validity: Giấy chứng nhận có giá trị/ This certificate is valid:

từ ngày 10 tháng 06 năm 2026 đến ngày 09 tháng 06 năm 2029/ from June 10th 2026 to June 9th 2029

(Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các đợt đánh giá giám sát của IBST 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm/ This certificate will maintains valid if 12-month surveillance audits are performed by IBST twice in three years)



Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026
Hanoi, June 10th 2026

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

On behalf of Director of Institute
Vice Director



Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC INDEX

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 395-11/2025VKH, ban hành ngày 10/06/2026
(Attached to Certificate No. 395-11/2025VKH, dated 10/06/2026))

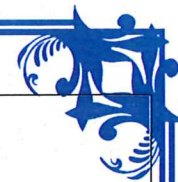
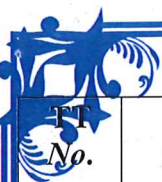
TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Nhãn hiệu hàng hóa/Brand ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1000x1000x10		69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x1200x10,5		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2800x1200x6,3		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	900x150x8,5		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x230x9,7		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10		69072193
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600x600x9,5		69072193
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIb, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIb</i>	1000x1000x10		69072293
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIb, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIb</i>	1200x600x10		69072293
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10,5		69072193
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1000x1000x10,5		69072193

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ As declared by client.

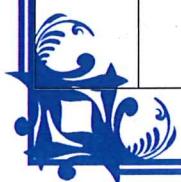
PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 395-11/2025VKH, ban hành ngày 10/06/2026
(Attached to Certificate No. 395-11/2025VKH, dated 10/06/2026))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾														
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1000x1000x10	Nhóm 3: <table><tr><td>P.E. CRUISE BIANCO MT</td><td>P.E. LEVENT PEARL MT</td></tr><tr><td>P.E. CRUISE GREY MT</td><td>P.E. SCARLET SOFT IVORY MT</td></tr><tr><td>P.E. LEVENT DARK GREY MT</td><td>P.E. SCARLET SOFT WHITE MT</td></tr><tr><td>P.E. LEVENT GREY MT</td><td></td></tr></table>	P.E. CRUISE BIANCO MT	P.E. LEVENT PEARL MT	P.E. CRUISE GREY MT	P.E. SCARLET SOFT IVORY MT	P.E. LEVENT DARK GREY MT	P.E. SCARLET SOFT WHITE MT	P.E. LEVENT GREY MT							
P.E. CRUISE BIANCO MT	P.E. LEVENT PEARL MT																
P.E. CRUISE GREY MT	P.E. SCARLET SOFT IVORY MT																
P.E. LEVENT DARK GREY MT	P.E. SCARLET SOFT WHITE MT																
P.E. LEVENT GREY MT																	
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x1200x10,5	Nhóm 1: <table><tr><td>P.E. SFORZA BEIGE MT</td><td>P.E. SFORZA WHITE MT</td></tr><tr><td>P.E. SFORZA IVORY MT</td><td></td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>P.E. DONCELLA IVORY SAT</td><td></td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>P.E. CANBY FUSION GREY MT</td><td>P.E. CANBY FUSION PEARL MT</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>P.E. PUL. CHROMA GREY</td><td>P.E. PUL. DONCELLA IVORY</td></tr><tr><td>P.E. PUL. CHROMA IVORY</td><td>P.E. PUL. LAYANI NATURAL</td></tr><tr><td colspan="2">P.E. PUL. CHROMA WHITE</td></tr></table>	P.E. SFORZA BEIGE MT	P.E. SFORZA WHITE MT	P.E. SFORZA IVORY MT		P.E. DONCELLA IVORY SAT		P.E. CANBY FUSION GREY MT	P.E. CANBY FUSION PEARL MT	P.E. PUL. CHROMA GREY	P.E. PUL. DONCELLA IVORY	P.E. PUL. CHROMA IVORY	P.E. PUL. LAYANI NATURAL	P.E. PUL. CHROMA WHITE	
P.E. SFORZA BEIGE MT	P.E. SFORZA WHITE MT																
P.E. SFORZA IVORY MT																	
P.E. DONCELLA IVORY SAT																	
P.E. CANBY FUSION GREY MT	P.E. CANBY FUSION PEARL MT																
P.E. PUL. CHROMA GREY	P.E. PUL. DONCELLA IVORY																
P.E. PUL. CHROMA IVORY	P.E. PUL. LAYANI NATURAL																
P.E. PUL. CHROMA WHITE																	
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2800x1200x6,3	Nhóm 1: <table><tr><td>P.C. 3DB MILLER BEIGE MT</td><td>P.C. 3DB MILLER NATURAL MT</td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>P.C. 3DB SFORZA BEIGE MT</td><td>P.C. 3DB SFORZA WHITE MT</td></tr><tr><td>P.C. 3DB SFORZA IVORY MT</td><td>P.C. HOPE IVORY MT</td></tr></table> Nhóm 4: <table><tr><td>P.C. PUL. DONCELLA IVORY</td><td>P.C. PUL. NINA NATURAL</td></tr><tr><td>P.C. PUL. DRAC GOLD</td><td>P.C. PUL. SALVIA GREEN</td></tr><tr><td>P.C. PUL. KERVIN</td><td>P.C. PUL. SCARLET</td></tr></table>	P.C. 3DB MILLER BEIGE MT	P.C. 3DB MILLER NATURAL MT	P.C. 3DB SFORZA BEIGE MT	P.C. 3DB SFORZA WHITE MT	P.C. 3DB SFORZA IVORY MT	P.C. HOPE IVORY MT	P.C. PUL. DONCELLA IVORY	P.C. PUL. NINA NATURAL	P.C. PUL. DRAC GOLD	P.C. PUL. SALVIA GREEN	P.C. PUL. KERVIN	P.C. PUL. SCARLET		
P.C. 3DB MILLER BEIGE MT	P.C. 3DB MILLER NATURAL MT																
P.C. 3DB SFORZA BEIGE MT	P.C. 3DB SFORZA WHITE MT																
P.C. 3DB SFORZA IVORY MT	P.C. HOPE IVORY MT																
P.C. PUL. DONCELLA IVORY	P.C. PUL. NINA NATURAL																
P.C. PUL. DRAC GOLD	P.C. PUL. SALVIA GREEN																
P.C. PUL. KERVIN	P.C. PUL. SCARLET																



TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾	
			BLACK	SOFT IVORY
			P.C. PUL. LUMIERE WHITE	
			Nhóm 5:	
			P.C. PUL. HONED SCARLET SOFT	
4.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	900x150x8,5	Nhóm 3:	
			P.E. BAER CAFE MT	P.E. KIROVA HAYA MT
			P.E. BAER GRIS MT	P.E. KIROVA SAUCE MT
5.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x230x9,7	Nhóm 1:	
			P.E. 3DB Kael BLONDE MT	P.E. 3DB Kael TORTOLA MT
			P.E. 3DB Kael ROBLE MT	P.E. ANTID. MERBAU DECK WENGUE
			Nhóm 3:	
			P.E. INOUT VERSAT HAYA MT	P.E. MERBAU ROBLE
			P.E. INOUT VERSAT NATURAL MT	P.E. INOUT VERSAT NOGAL MT
6.	Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10	Nhóm 1:	
			P.E. MALEK GREY MT	P.E. SFORZA IVORY MT
			P.E. MALEK PEARL MT	P.E. SFORZA WHITE MT
			P.E. SFORZA BEIGE MT	
			Nhóm 3:	
			P.E. AUSTRAL GREY MT	P.E. LEVENT PEARL MT
			P.E. AUSTRAL IVORY MT	P.E. NUANCES IVORY MT
			P.E. AUSTRAL PEARL MT	P.E. SAKHIR GREY MT
			P.E. CRUISE BIANCO MT	P.E. SAKHIR IVORY MT
			P.E. CRUISE GREY MT	P.E. SAKHIR NATURAL MT
			P.E. FORTUNE IVORY MT	P.E. SB PERSEUS NATURAL MT
			P.E. FORTUNE NATURAL MT	P.E. TACTILE BONE MT
			P.E. LEVENT DARK GREY MT	P.E. TACTILE GREY MT



TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾	
			P.E. LEVENT GREY MT	P.E. TACTILE PEARL MT
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	600x600x9,5	Nhóm 3: P.E. FORTUNE IVORY MT P.E. FORTUNE NATURAL MT	
8.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIIb, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIIb</i>	1000x1000x10	Nhóm 2: P.E. MILDEN IVORY SAT	
9.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIIb, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIIb</i>	1200x600x10	Nhóm 2: P.E. DIVA CREAM SAT. P.E. PURITY WHITE SAT P.E. MILDEN IVORY SAT	
10.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10,5	Nhóm 4: P.E. PUL. CHROMA GREY P.E. PUL. MUSSAH BLACK P.E. PUL. CHROMA IVORY P.E. PUL. PURITY WHITE P.E. PUL. CHROMA WHITE P.E. PUL. SCARLET BLACK P.E. PUL. CUPID CREAM P.E. PUL. SCARLET GREY P.E. PUL. JEWELS BLACK P.E. PUL. SCARLET SOFT IVORY P.E. PUL. LAYANI P.E. PUL. SCARLET SOFT NATURAL WHITE P.E. PUL. MILDEN IVORY P.E. PUL. SYMPHONY NOIR	
11.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry- pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1000x1000x10,5	Nhóm 4: P.E. PUL. LUMIERE WHITE P.E. PUL. SCARLET SOFT WHITE P.E. PUL. SCARLET SOFT IVORY	

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ *As declared by client.*

**BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHCN XÂY DỰNG**

Số: 395-11/2025/VKH-PVMN

V/v: Thông báo KQTN của hồ sơ
CNHQ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: Công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 395/2025VKH ký ngày 11/12/2025 giữa Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng với quý Công ty về việc đánh giá chứng nhận sản phẩm gạch gốm ốp lát phù hợp Quy chuẩn số QCVN 16:2023/BXD và giấy đăng ký đánh giá chứng nhận số 395-11/2025VKH ngày 11/12/2025;

Căn cứ Quyết định chứng nhận sản phẩm số 395-11/2025/QĐ-VKH, ký ngày 10 tháng 06 năm 2026 của Viện trưởng Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng về cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn số 395-11/2025VKH ngày 10/06/2026

Căn cứ vào kết quả thử nghiệm mẫu điển hình hồ sơ chứng nhận hợp quy có thông tin như sau:

- Số hợp đồng: 395/2025VKH;
- Giấy chứng nhận số: 395-11/2025VKH ngày 10/06/2026;
- Ngày đăng ký: 11/12/2025;
- Nhà máy sản xuất: AZULMED, S.L.U.;
- Địa chỉ địa điểm sản xuất và đánh giá: Pol. Ind. Els Plans - C/ El Pinet, 1. 12592 Xilches Castellón, Spain.
- Thời gian nhận mẫu, thử nghiệm, xem xét hồ sơ: 13/05/2026-09/06/2026;

Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng thông báo kết quả thử nghiệm các mẫu điển hình theo giấy chứng nhận nêu trên tại phụ lục đính kèm.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Cty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu KHK, VT, PVMN.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 1: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (1000x1000x10) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,11	0,12	0,10	0,10	0,10	0,11	0,10	0,09	0,11	0,10	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,10										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,4	8,4	8,4	8,5	8,4	8,5	8,5						
Lực uốn gãy, N	2.231	2.265	2.152	2.198	2.177	2.292	2.252						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	47,4	48,1	45,8	45,6	46,3	47,6	46,8	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	46,8										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		3											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600											
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	3,0					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A – không áp dụng

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 2: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (1200x1200x10,5) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,13	0,10	0,11	0,15	0,14	0,16	0,16	0,14	0,15	0,15	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,14										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	9,6	9,6	9,6	9,5	9,6	9,5	9,6						
Lực uốn gãy, N	3.063	3.015	3.081	3.150	3.160	3.105	3.058						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	49,9	49,1	50,1	52,4	51,4	51,6	49,8	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	50,6										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	2	3	4								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	300	450	600	450								
Cấp		I	I	II	I	I, II, III, IV	Đạt						
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9				3,0				≤ 9	Đạt		
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 3: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (2800x1200x6,3) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,07	0,07	0,07	0,06	0,07	0,06	0,07	0,07	0,07	0,05	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,07										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	6,2	6,2	6,1	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2			
Lực uốn gãy, N	1.457	1.490	1.470	1.411	1.528	1.466	1.436	1.436	1.436	1.436			
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	56,9	58,2	59,3	55,1	59,6	57,2	56,1	56,1	56,1	56,1	≥ 32	Đạt	
Độ bền uốn trung bình	57,5										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1	3	4	5								
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	300	600	450	600								
Cấp		I	II	I	II						I, II, III, IV	Đạt	
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,3					2,3					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,3											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 4: Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (900x150x8,5) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,08	0,09	0,07	0,07	0,09	0,08	0,08	0,08	0,07	0,09	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,08										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	7,3	7,2	7,2	7,2	7,3	7,2	7,2						
Lực uốn gãy, N	1.829	1.758	1.738	1.713	1.807	1.713	1.662						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	51,5	50,9	50,3	49,6	50,9	49,6	48,1	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	50,1										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		3											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600											
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9					2,6					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,8											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 5: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x230x9,7) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,07	0,06	0,06	0,07	0,07	0,07	0,07	0,08	0,07	0,07	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,07										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,2	8,3	8,3	8,2	8,2	8,3	8,2						
Lực uốn gãy, N	2.072	2.042	2.116	2.204	2.177	2.136	2.065						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	46,2	44,5	46,1	49,2	48,6	46,5	46,1	≥ 32					Đạt
Độ bền uốn trung bình	46,7										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1				3							
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	300				600							
Cấp		I				II						I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,6				2,7						≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,7											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 6: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (1200x600x10) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,14	0,10	0,16	0,18	0,14	0,12	0,16	0,15	0,15	0,14	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,14										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,5	8,6	8,6	8,5	8,6	8,6	8,5						
Lực uốn gãy, N	2.487	2.142	2.248	2.177	2.226	2.258	2.316						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	51,4	43,4	45,6	45,2	45,2	45,8	48,1	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	46,4										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1					3						
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	300					600						
Cấp		I					II					I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,5					2,6					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,6											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	N/A	-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 7

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 7: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (600x600x9,5) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,13	0,11	0,14	0,12	0,11	0,13	0,13	0,12	0,11	0,11	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,12										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,1	8,1	8,1	8,2	8,1	8,2	8,2						
Lực uốn gãy, N	1.998	2.090	2.124	2.088	2.069	2.047	2.026						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	45,7	47,8	48,6	46,6	47,3	45,7	45,2	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	46,7										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		3											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600											
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹											≤ 9	Đạt
	Trung bình												
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 8

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 8: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1b, quy cách (1000x1000x10) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1b)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,59	0,57	0,68	0,73	0,81	0,64	0,69	0,67	0,68	0,71	$0,5 < E \leq 3$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,68										$E \leq 3,3$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,1	8,1	8,2	8,1	8,2	8,1						
Lực uốn gãy, N	1.903	1.951	1.813	1.861	1.993	2.059	2.029						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	41,6	44,6	41,5	41,5	45,6	45,9	46,4					≥ 27	Đạt
Độ bền uốn trung bình	43,8										≥ 30	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		2											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	450											
Cấp		I										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,9											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 9

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 9: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1b, quy cách (1200x600x10) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1b)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,77	0,88	0,64	0,80	0,72	0,67	0,66	0,63	0,66	0,74	$0,5 < E \leq 3$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,72										$E \leq 3,3$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,3	8,3	8,3	8,4	8,3	8,3	8,4						
Lực uốn gãy, N	1.888	2.028	2.070	2.226	2.107	2.025	2.267						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	41,1	44,2	45,14	47,3	45,9	44,1	48,2					≥ 27	Đạt
Độ bền uốn trung bình	45,1										≥ 30	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		2											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	450											
Cấp		I										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,8					2,8					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,8											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-					N/A	-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 10

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 10: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x600x10,5) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,25	0,32	0,38	0,29	0,34	0,26	0,30	0,23	0,29	0,26	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,29										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	9,4	9,4	9,3	9,3	9,3	9,4	9,4						
Lực uốn gãy, N	2.357	2.460	2.523	2.683	2,496	2.594	2.584						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	40,0	41,8	43,7	46,5	43,3	44,0	43,9	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	43,3										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		4											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	450											
Cấp		I										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,8					2,8					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,8											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 11

(Kèm theo công văn số 395-11/VKH-PVMN ngày 10/06/2026)

Mẫu 11: Gạch gồm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1000x1000x10,5) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,50	0,47	0,45	0,45	0,46	0,44	0,38	0,47	0,38	0,46	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,45										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	9,5	9,6	9,7	9,6	9,7	9,6	9,6						
Lực uốn gãy, N	2.880	3.170	3.042	3.263	3.340	3.078	3.110						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	47,9	51,6	48,5	53,1	53,2	50,1	50,6	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	50,7										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		4											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	450											
Cấp		I										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ °C ⁻¹	3,0					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	3,0											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng